UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1638/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 23 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 284/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 56.460,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 51.951,07 ha, chiếm 92,01% tổng diện tích tự nhiên. (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước *472,00* ha).
- Đất phi nông nghiệp: 3.113,89 ha; chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.395,31 ha; chiếm 2,47% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 7.739,22 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 723,41 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 7.010,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,99 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Tổng diện tích đất thu hồi là 846,52 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp là 702,62 ha;
- Đất phi nông nghiệp là 143,90 ha;

(Chi tiết theo phụ biểu số 03 kèm theo)

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 3.887,60 ha, trong đó: đất nông nghiệp: 3.843,22 ha; đất phi nông nghiệp: 44,38 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu số 04 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương được duyệt kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Mường Khương có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách, đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

1.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật.

1.4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.5. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

1.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn UBND huyện Mường Khương thực hiện nội dung quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; cập nhật việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất lên hệ thống bản đồ quy hoạch cấp tỉnh. Đồng thời, tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Mường Khương.

3. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mường Khương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Mường Khương *(6 bản);*
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Nguyễn Thành Sinh

Phụ biểu 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngài Chồ	Xã Tung Chung Phố	TT Mường Khương	Xã Dìn Chin	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nấm Lư	Xã Lùng Khấu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Sen
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**56,460.27**	**2,669.05**	**2,105.67**	**2,333.67**	**3,919.74**	**3,033.29**	**2,747.80**	**4,784.60**	**2,311.03**	**3,016.21**	**3,572.05**	**4,216.10**	**5,245.97**	**5,232.53**	**6,214.26**	**3,007.56**	**2,050.74**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**51,951.07**	**2,512.87**	**1,956.95**	**2,191.62**	**3,403.95**	**2,720.66**	**2,438.77**	**4,492.76**	**2,178.13**	**2,779.91**	**3,369.47**	**3,970.56**	**4,938.68**	**4,894.09**	**5,635.26**	**2,585.01**	**1,882.37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,360.08	223.46	138.66	192.25	306.65	250.52	110.13	237.21	287.51	263.02	349.01	170.93	239.76	205.07	133.20	46.37	206.35
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	LUC	472.00				1.00			0.31			33.02		141.88	121.50	11.04		163.25
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	LUK	2,888.08	223.46	138.66	192.25	305.65	250.52	110.13	236.90	287.51	263.02	315.99	170.93	97.88	83.57	122.16	46.37	43.10
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	11,462.60	435.38	254.91	392.43	591.78	814.43	409.68	1,025.73	582.54	733.41	790.63	1,244.21	823.51	1,953.72	509.88	712.46	187.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,859.27	297.93	188.75	104.67	188.67	299.75	234.34	210.26	144.19	260.43	574.75	285.75	639.70	749.49	107.25	205.72	367.64
1.4	Đất rừng sản dụng	RDD	29.00							29.00									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,669.77	881.10	902.86	730.86	1,370.86	935.76	1,149.20	2,346.37	450.32	741.93	832.44	1,368.72	1,611.25	809.65	2,964.47	913.26	660.72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,417.00	671.09	471.59	769.28	937.95	417.59	533.90	642.13	705.54	759.66	819.89	898.41	1,608.24	1,140.55	1,917.49	705.72	417.97
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4,675.00	304.25	122.67	491.65	376.78	211.01	78.57	161.89	236.74	220.34	168.81	399.77	598.67	619.94	399.28	211.05	73.58
1.7	*Đất nuôi trồng thuỷ sản*	NTS	100.46	0.12	0.18	0.69	2.13	1.27	0.18	0.76	5.92	0.12	1.36	0.28	14.46	32.64	1.02	0.02	39.30
1.8	*Đất chăn nuôi tập trung*	CNT																	
1.9	*Đất làm muối*	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52.90	3.80		1.45	5.91	1.34	1.34	1.30	2.10	21.35	1.40	2.26	1.76	2.97	1.96	1.46	2.50
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**3,113.89**	**144.56**	**100.00**	**133.59**	**440.87**	**181.91**	**164.42**	**178.41**	**101.36**	**206.98**	**167.30**	**162.43**	**288.60**	**311.95**	**131.62**	**247.12**	**152.76**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	548.28	43.18	25.43	24.67		53.03	22.74	34.24	26.46	39.47	34.01	28.15	58.09	34.96	37.79	16.31	69.76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173.68				125.61									48.07			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.42	1.52	0.09	0.27	8.28	1.67	0.85	2.75	0.45	0.53	1.67	0.52	0.56	0.59	0.59	0.42	0.66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	95.14	6.33		0.12	36.21	3.17	5.56	11.68	0.33	0.69	0.37		12.00	16.36	2.32		
2.5	Đất an ninh	CAN	4.39	0.12	0.10	0.11	2.62	0.10	0.10	0.10	0.10	0.25	0.12	0.11	0.12	0.10	0.11	0.11	0.10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152.06	7.85	6.49	7.51	36.60	8.38	7.28	8.17	6.98	6.09	6.16	7.30	10.30	13.06	5.74	8.31	5.85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.79	1.12	1.46	0.95	1.79	0.94	0.52	0.32	1.14	0.57	0.78	0.27	1.03	1.28	0.38	0.61	0.64
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13.72	0.34	0.35	0.22	7.92	0.25	0.36	0.27	0.22	0.27	0.23	0.59	0.22	1.59	0.28	0.35	0.28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104.35	5.78	3.96	5.54	19.76	5.13	5.54	6.98	4.91	4.65	4.62	5.84	7.86	8.24	4.54	6.64	4.37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19.37	0.60	0.71	0.81	6.71	2.06	0.71	0.60	0.71	0.61	0.52	0.60	0.95	1.96	0.54	0.71	0.57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.83	0.01			0.42		0.16						0.24				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	109.04	0.66			36.37	0.06	1.28	0.10		0.03	0.02	1.09	20.97	18.41	26.42	0.15	3.48
-	Đất khu công nghiệp	SKK																	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.00				5.00								5.00				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT																	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9.95	0.14			7.60							0.12	0.16	1.81	0.12		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36.00	0.52			10.30	0.06	0.03	0.10		0.03	0.02	0.97	11.52	10.24	1.40	0.15	0.65
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53.09				13.47		1.25						4.29	6.35	24.90		2.83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,689.74	72.67	58.53	91.96	152.73	88.59	115.52	85.86	56.33	153.16	96.68	117.61	154.93	120.90	49.89	220.60	53.78
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,041.96	55.16	55.58	55.90	122.79	53.44	53.67	71.01	38.55	63.53	91.72	49.95	94.26	95.76	46.86	48.14	45.65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	68.23	8.65	2.08	0.75	5.85	2.10	0.77	6.96	9.89	5.89	3.39	1.71	5.48	7.59	1.15	0.20	5.77
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21.00	6.00		7.00	3.00				5.00								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35.96	0.84	0.84	6.71	2.50	1.74	1.74	1.74	1.74	1.94	1.16	1.73	3.46	4.43	1.74	2.24	1.45
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	503.73	0.93	0.03	21.61	9.71	30.20	58.66	6.13	1.15	81.24	0.08	64.05	51.08	8.94	0.12	169.24	0.57
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.88	0.02	0.01		0.35	0.01	0.07	0.02	0.01	0.02	0.02	0.01	0.03	0.23	0.01	0.04	0.03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12.64	1.06			3.20	1.10	0.62			0.53	0.32	0.16	0.63	3.96		0.75	0.31
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5.34				5.34												
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.04														0.04		
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0.27	0.09			0.08	0.05	0.01		0.02								0.02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ cho cốt	NTD	30.10	4.49	2.62	1.16	3.72	1.55	1.55	0.93	1.20	2.51	0.83	0.44	5.17	2.82	0.40	0.42	0.30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	282.73	7.62	6.63	7.40	34.72	25.28	7.95	34.50	9.50	4.25	27.44	7.21	25.90	56.40	8.33	0.79	18.81
2,12,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ, đầm, phá	MNC	29.23	2.12	0.20		11.44	0.04				3.00		3.00	5.54	0.80	3.02	0.06	
2,12,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	253.50	5.50	6.43	7.40	23.28	25.24	7.95	34.50	9.50	1.25	27.44	4.21	20.35	55.59	5.31	0.73	18.81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.98	0.03	0.11	0.38	3.93	0.03	1.57	0.09					0.57	0.28			
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**1,395.31**	**11.62**	**48.72**	**8.46**	**74.92**	**130.72**	**144.61**	**113.43**	**31.54**	**29.32**	**35.27**	**83.11**	**18.69**	**26.49**	**447.38**	**175.43**	**15.60**
	Trong đó:																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	92.78	0.37		3.81	39.81	1.02	0.68			0.26	0.66	7.51	5.54	8.84	23.31	0.45	0.53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	837.31	4.03	48.41	4.65	35.11	82.37	132.50	113.43	30.72	12.59	34.38	10.17	6.08	5.68	210.54	101.14	5.49
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	465.22	7.22	0.31			47.33	11.43		0.82	16.47	0.23	65.43	7.07	11.98	213.53	73.84	9.57
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Phụ biểu 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngài Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chin	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nấm Lư	Xã Lùng Khấu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xen
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**723.41**	**42.17**	**30.65**	**51.72**	**130.22**	**40.93**	**32.43**	**23.50**	**16.02**	**53.80**	**25.71**	**24.68**	**96.54**	**68.17**	**15.55**	**26.01**	**45.30**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54.63	4.68	1.50	3.16	19.36	3.79	1.66	0.90	1.14	2.97	1.98	1.43	4.06	3.53	1.13	1.04	2.30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	451.77	17.54	15.56	34.72	76.02	24.63	24.24	17.25	11.00	46.03	15.74	13.12	68.52	36.79	10.86	15.00	24.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87.82	4.23	1.40	2.76	12.57	6.63	3.96	3.47	2.44	3.29	3.53	4.18	10.57	13.54	2.21	2.44	10.60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55.31	8.40	10.22	6.50	9.50	0.85	1.30	0.50	0.09	0.86		2.89	4.05	7.00	0.20	2.95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70.69	7.33	1.97	4.58	12.77	5.03	1.27	1.38	1.35	0.64	4.41	3.06	8.64	6.89	1.15	4.58	5.65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0.29					0.02	0.02	0.23	0.02								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3.18										0.05		0.70	0.42			2.01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**7,010.82**	**320.79**	**359.21**	**500.81**	**358.43**	**358.76**	**374.96**	**336.79**	**500.49**	**600.22**	**558.12**	**467.15**	**535.41**	**483.33**	**553.02**	**311.40**	**391.93**
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2.22			0.45	0.62				0.50				0.15				0.50
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	218.45	0.50		6.60	0.60	68.98		29.00	0.60	7.43	0.60	0.90	0.70	29.28	67.71	0.40	5.15
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**4.99**	**0.05**			**1.33**								**1.61**				**2.00**
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119	MHT/PNC																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4.99	0.05			1.33								1.61				2.00
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

Phụ biểu 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngài Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị Trấn Mường Khương	Xã Dìn Chin	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nấm Lư	Xã Lùng Khấu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Sen
1	2	3	(4) =(6)+(7)+..(20)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**702.62**	**42.02**	**25.60**	**48.87**	**131.71**	**36.35**	**31.60**	**23.20**	**13.94**	**52.22**	**24.54**	**24.40**	**91.72**	**79.52**	**13.58**	**26.22**	**37.12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.37	4.595	1.500	2.510	18.990	3.340	1.610	0.650	0.493	2.973	1.880	1.330	3.640	3.290	0.919	1.040	1.613
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	LUC	1.41				0.91												0.50
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	LUK	48.96	4.60	1.50	2.51	18.08	3.34	1.61	0.65	0.49	2.97	1.88	1.33	3.64	3.29	0.92	1.04	1.11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	449.03	18.64	10.51	33.36	78.55	22.17	24.71	17.50	11.32	45.63	15.31	13.09	67.65	45.13	9.99	15.56	19.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74.03	3.06	1.40	1.92	11.90	4.96	2.71	3.17	0.69	2.11	2.89	4.03	7.04	16.79	1.32	2.09	7.95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	55.31	8.40	10.22	6.50	9.50	0.85	1.30	0.50	0.09	0.86		2.89	4.05	7.00	0.20	2.95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	70.69	7.33	1.97	4.58	12.77	5.03	1.27	1.38	1.35	0.64	4.41	3.06	8.64	6.89	1.15	4.58	5.65
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	0.29					0.02	0.02	0.23	0.02								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.18										0.05		0.70	0.42			2.01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**143.90**	**7.17**	**5.86**	**9.82**	**15.13**	**0.82**	**16.48**	**3.69**	**2.93**	**7.72**	**2.18**	**4.43**	**23.12**	**37.20**	**3.23**	**0.86**	**3.25**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52.76	3.00	4.23	2.07		0.67	0.50	0.38	0.31	0.35	1.06	1.08	2.70	34.60	1.13	0.25	0.45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.29				6.29												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.22	0.17	0.10	0.11	0.27	0.05		0.01	0.10		0.03	0.01	0.15	0.10		0.11	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.24		0.030		1.450			0.090			0.090		1.579				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.26												0.26				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1.12				1.00						0.09		0.03				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.86		0.03		0.45			0.09					1.29				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.13				0.130												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghiệp thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.11				0.11												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.02				0.02												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.13								0.020	0.015		0.097					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT																	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.03								0.02	0.01							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.10											0.10					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.05				0.05												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	80.07	4.000	1.500	7.640	6.940	0.100	15.976	3.210	2.500	7.360	1.000	3.250	18.695	2.500	2.100	0.500	2.800
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80.07	4.00	1.50	7.64	6.94	0.10	15.98	3.21	2.50	7.36	1.00	3.25	18.70	2.50	2.10	0.50	2.80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngài Chồ	Xã Tung Chung Phố	TT Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nấm Lư	Xã Lùng Khấu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xen
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,843.22**	**141.88**	**113.48**	**130.00**	**154.13**	**274.65**	**270.00**	**293.52**	**10.00**	**85.84**	**139.03**	**416.21**	**80.00**	**58.83**	**1,261.50**	**409.15**	**5.00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70.00										70.00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.26				3.23						29.03						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,359.43	71.68	50.00	90.00	9.00	144.65	70.00	120.00	10.00	58.79		314.66		28.00	237.65	155.00	
1.6	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*	2,381.33	70.00	63.48	40.00	141.90	130.00	200.00	173.52		27.05	40.00	101.55	80.00	30.83	1,023.85	254.15	5.00
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.20	0.20															
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**44.38**	**0.30**	**0.50**	**0.50**	**4.47**	**3.61**	**7.28**	**1.00**	**1.48**	**3.30**	**2.22**	**2.71**	**3.73**	**4.86**	**5.14**	**3.10**	**0.18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.54					3.05	0.50	1.00	0.05	0.35		1.00		0.41			0.18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.37				0.37												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.74						3.10										
2.5	Đất an ninh	CAN															1.64		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.54					0.06								0.40		0.08	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.40																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.08													0.40			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.06					0.06										0.08	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.50				4.10								2.40				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.30												1.30				
2.7.3	Đất khu công nghiệp thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.10				2.00								1.10				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.10				2.10												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25.69	0.30	0.50	0.50		0.50	3.68		1.43	2.95	2.22	1.71	1.33	4.05	3.50	3.02	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.19	0.30	0.50				0.15		0.81	0.60	2.22	1.71	1.33	4.05	3.50	3.02	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.17								0.12	0.05							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.00			0.50					0.50								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5.83						3.53			2.30							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.50					0.50											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	